

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 05 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Trọng Tuấn

Bà Phan Đỗ Hạnh

Bà Nguyễn Mai Thanh

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông La Hoài Nam

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Lê Cương

Bà Chu Thị Phương Anh

Ông Trần Thanh Thảo

Ông Lê Văn Tới

Bà Lê Thị Thanh Hằng

Trưởng ban

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 26/06/2026

Miễn nhiệm ngày 26/06/2026

Bổ nhiệm ngày 26/06/2026

Miễn nhiệm ngày 26/06/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông La Hoài Nam - Tổng Giám đốc công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



La Hoài Nam

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



Số: 140826.022/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		312.195.200.437	306.017.017.062
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.734.358.479	36.845.159.345
111	1. Tiền		10.734.358.479	36.845.159.345
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	73.368.750.000	110.311.067.098
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		73.368.750.000	110.311.067.098
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.120.870.514	61.496.857.774
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	59.332.811.285	59.846.625.793
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.733.064.716	11.144.495.103
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.956.036.787	527.009.000
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.901.042.274)	(10.021.272.122)
140	IV. Hàng tồn kho	9	107.079.733.888	84.843.085.868
141	1. Hàng tồn kho		107.079.733.888	84.843.085.868
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.891.487.556	12.520.846.977
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	9.237.244.400	413.108.115
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.165.149.378	325.512.156
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	389.428.516	5.182.226.706
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	15.099.665.262	6.600.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.376.145.596	19.290.856.113
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	5.250.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	5.250.000
220	II. Tài sản cố định		9.918.573.165	11.450.366.490
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.918.573.165	11.450.366.490
222	- Nguyên giá		363.222.090.570	363.222.090.570
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(353.303.517.405)	(351.771.724.080)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.813.315.200	1.833.315.000
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.972.000.000	1.972.000.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(158.684.800)	(138.685.000)
270	IV. Tài sản dài hạn khác		4.644.257.231	6.001.924.623
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	4.644.257.231	6.001.924.623
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>328.571.346.033</u>	<u>325.307.873.175</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		54.093.950.516	49.578.457.839
310	I. Nợ ngắn hạn		54.093.950.516	49.578.457.839
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	30.732.125.740	28.013.689.205
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	762.453.298	981.755.673
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	233.833.927	233.833.927
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	3.355.666.773	1.278.041.782
315	5. Phải trả người lao động		3.473.327.394	3.803.039.256
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.011.436.167	4.429.647.465
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.144.156.668	9.067.490.616
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.380.950.549	1.770.959.915
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	274.477.395.517	275.729.415.336
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		198.868.710.000	198.868.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		198.868.710.000	198.868.710.000
412	2. Thặng dư vốn		508.431.449	508.431.449
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(317.124.000)	(317.124.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.542.959.507	67.080.335.727
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.874.418.561	9.589.062.160
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.663.814.600	336.586.552
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		(789.396.039)	9.252.475.608
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		328.571.346.033	325.307.873.175

Handwritten signature

Handwritten signature



Phạm Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Thị Thu Trang
Phụ trách kế toán

La Hoài Nam
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	203.789.214.220	190.117.751.801
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	657.051.600	345.602.100
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.132.162.620	189.772.149.701
11	4. Giá vốn hàng bán	23	186.197.740.291	173.666.933.958
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.934.422.329	16.105.215.743
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.152.807.404	7.085.571.140
23	8. Chi phí tài chính	25	782.098.637	1.078.145.248
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	317.607.762
25	9. Chi phí bán hàng	26	5.566.544.449	6.171.671.739
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.669.112.469	13.643.552.515
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(930.525.822)	2.297.417.381
31	12. Thu nhập khác	28	148.479.783	95.703.863
32	13. Chi phí khác	29	7.350.000	30.469.932
40	14. Lợi nhuận khác		141.129.783	65.233.931
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(789.396.039)	2.362.651.312
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	554.190.262
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(789.396.039)	1.808.461.050
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(40)	91

Handwritten signature

Handwritten signature



Phạm Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Thị Thu Trang
Phụ trách kế toán

La Hoài Nam
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(789.396.039)	2.362.651.312
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.531.793.325	4.398.865.410
03	- Các khoản dự phòng		899.769.952	1.548.147.373
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	16.335.236
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.068.351.965)	(7.028.781.369)
06	- Chi phí đi vay		-	317.607.762
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.426.184.727)	1.614.825.724
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.945.610.534)	(3.376.645.979)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.236.648.020)	(36.041.651.206)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.013.939.171	14.971.222.422
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(7.466.468.893)	(8.983.659.988)
14	- Chi phí đi vay đã trả		-	(283.718.185)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.108.437.128)	(3.904.779.291)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(852.633.146)	(626.138.084)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(49.022.043.277)	(36.630.544.587)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(362.581.818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.000.000.000)	(105.300.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		106.178.104.109	85.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.733.138.302	2.397.533.768
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.911.242.411	(18.265.048.050)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	47.192.140.212
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	47.192.140.212
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.110.800.866)	(7.703.452.425)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.845.159.345	16.906.377.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>28.734.358.479</u>	<u>9.202.925.373</u>

Handwritten signature

Handwritten signature



Phạm Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Thị Thu Trang
Phụ trách kế toán

La Hoài Nam
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 05 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 198.868.710.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 198.868.710.000 VND; tương đương 19.886.871 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 278 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 279 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

In và sản xuất bao bì bằng kim loại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá;
- Kinh doanh thương mại nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm nay, hoạt động kinh doanh chính của Công ty duy trì tương đối ổn định; doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp lần lượt đạt 203,13 tỷ VND, 186,20 tỷ VND và 16,93 tỷ VND, không biến động đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động tài chính, chủ yếu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay, giảm từ 7,08 tỷ VND xuống còn 4,15 tỷ VND, dẫn đến kết quả kinh doanh trước thuế trong kỳ này của công ty lỗ 0,79 tỷ VND.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên phát sinh sau khi tài sản cố định đã được đưa vào hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ có giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ kế toán, Công ty ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo thời gian hưởng lợi phù hợp.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ có giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng, phù hợp với thời gian hưởng lợi của khoản chi phí.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương tháng 13, chi phí hoa hồng bán hàng phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	10.734.358.479	36.845.159.345
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	-
	28.734.358.479	36.845.159.345

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7.040.353.903
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	4.935.679
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	1.074.710.567
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Gia Định	VND	2.307.127.201
- Ngân hàng khác	VND	307.231.129
		10.734.358.479

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	3 tháng	4,75%	18.000.000.000
				18.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	38.714.717.808	38.714.717.808	-
+ Phần gốc	-	-	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-
+ Phần lãi	-	-	-	714.717.808	714.717.808	-
Cho vay	73.368.750.000	73.368.750.000	-	71.596.349.290	71.596.349.290	-
+ Phần gốc	70.000.000.000	70.000.000.000	-	68.178.104.109	68.178.104.109	-
+ Phần lãi	3.368.750.000	3.368.750.000	-	3.418.245.181	3.418.245.181	-
	<u>73.368.750.000</u>	<u>73.368.750.000</u>	<u>-</u>	<u>110.311.067.098</u>	<u>110.311.067.098</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Các khoản cho vay

Hợp đồng vay vốn số 01/2026/HĐVV/MCP-ARTEEXPORT ngày 15/01/2026 giữa Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ, với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền cho vay: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu kinh doanh, đầu tư;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền vay;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 70.000.000.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản bằng 4.300.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã chứng khoán: SHB) thuộc sở hữu của bên đi vay.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (*)	VGP	1.972.000.000	1.813.315.200	(158.684.800)	1.972.000.000	1.833.315.000	(138.685.000)
		<u>1.972.000.000</u>	<u>1.813.315.200</u>	<u>(158.684.800)</u>	<u>1.972.000.000</u>	<u>1.833.315.000</u>	<u>(138.685.000)</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty CP Đồ hộp Blue Sea	11.185.722.434	(7.362.309.798)	11.185.722.434	(6.644.260.633)
- Công ty CP Đồ hộp TP	6.948.964.988	-	5.098.340.806	-
- Công ty CP Thương mại KG	6.806.204.097	-	4.829.020.049	-
- Công ty TNHH Sơn Hiệp Phát	5.951.875.834	-	5.343.878.375	-
Đối tượng khác	28.440.043.932	(3.538.732.476)	33.389.664.129	(3.377.011.489)
	<u>59.332.811.285</u>	<u>(10.901.042.274)</u>	<u>59.846.625.793</u>	<u>(10.021.272.122)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Baosteel Singapore Pte. Ltd.	16.046.316.037	-	6.027.498.198	-
Nippon Steel Trading Corporation	5.519.878.627	-	83.750.746	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T.K.C	1.910.037.248	-	1.562.650.000	-
Bên khác	1.256.832.804	-	3.470.596.159	-
	<u>24.733.064.716</u>	<u>-</u>	<u>11.144.495.103</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	14.373.798	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	12.632.906	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	46.310	-
Tạm ứng	32.300.000	-	30.736.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.426.652	-	-	-
Phải thu khác	1.824.310.135	-	469.219.986	-
	1.956.036.787	-	527.009.000	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
- Công ty CP Đồ hộp Blue Sea	11.185.722.434	3.823.412.636	11.185.722.434	4.541.461.801
- Công ty CP Thực phẩm Gia Đình An Co	278.296.120	-	278.296.120	-
- Các đối tượng khác	5.561.701.516	2.301.265.160	6.249.950.425	3.151.235.056
	17.025.720.070	6.124.677.796	17.713.968.979	7.692.696.857

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.796.595.048	-
Nguyên liệu, vật liệu	84.710.943.969	-	64.259.616.502	-
Công cụ, dụng cụ	1.782.103.885	-	1.799.540.921	-
Sản phẩm	20.250.545.746	-	15.987.333.397	-
Hàng hoá	336.140.288	-	-	-
	107.079.733.888	-	84.843.085.868	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.667.980.186	343.495.742.078	7.435.141.700	975.794.863	647.431.743	363.222.090.570
Số dư cuối kỳ	10.667.980.186	343.495.742.078	7.435.141.700	975.794.863	647.431.743	363.222.090.570
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.263.929.166	334.037.860.496	6.257.773.541	843.791.643	368.369.234	351.771.724.080
- Khấu hao trong kỳ	53.843.178	1.286.432.445	151.776.036	15.991.668	23.749.998	1.531.793.325
Số dư cuối kỳ	10.317.772.344	335.324.292.941	6.409.549.577	859.783.311	392.119.232	353.303.517.405
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	404.051.020	9.457.881.582	1.177.368.159	132.003.220	279.062.509	11.450.366.490
Tại ngày cuối kỳ	350.207.842	8.171.449.137	1.025.592.123	116.011.552	255.312.511	9.918.573.165

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dây chuyền in tráng mới	Đang sử dụng	56.463.982.119	56.463.982.119	-
Dây chuyền máy in UV 2 màu hiệu KBA-MAOLENDER 222-2	Đang sử dụng	49.048.781.108	49.048.781.108	-
Tài sản khác	Đang sử dụng	257.709.327.343	247.790.754.178	9.918.573.165
Tổng cộng		363.222.090.570	353.303.517.405	9.918.573.165

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 338.274.636.341 VND.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	7.838.633.250	-
Chi phí bảo hiểm	263.901.587	52.735.795
Công cụ dụng cụ xuất dùng	998.104.564	252.875.337
Các khoản khác	136.604.999	107.496.983
	9.237.244.400	413.108.115
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.280.412.493	4.440.592.227
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	1.157.826.133	1.201.747.123
Các khoản khác	206.018.605	359.585.273
	4.644.257.231	6.001.924.623

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	15.099.665.262	6.600.000.000
	15.099.665.262	6.600.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi không kỳ hạn giá trị 15.099.665.262 VND được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bảo đảm cho việc mở thư tín dụng (L/C) phục vụ nhập khẩu nguyên vật liệu/hàng hóa của Công ty.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
The Valspar (Vietnam) Co. Ltd.	7.700.075.093	1.143.828.216
Easy Open Lid Industry Corp Yiwu	6.785.417.834	11.143.635.208
Công ty TNHH Cancoat (Vietnam)	3.976.754.400	2.469.312.000
Austin Multi-Trade	2.939.910.355	8.524.957.231
Phải trả nhà cung cấp khác	9.329.968.058	4.731.956.550
	30.732.125.740	28.013.689.205

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
HKD Cơ sở Chế biến Thực phẩm đóng hộp Hương Giang	12.710.152	362.272.456
Công ty TNHH Tập đoàn Dược phẩm Natural Farm	161.963.600	161.963.600
Đối tượng khác	587.779.546	457.519.617
	762.453.298	981.755.673

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	233.833.927	233.833.927
	233.833.927	233.833.927

Số dư cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày 30/06/2026 chủ yếu là khoản cổ tức của các cổ đông có cổ phiếu chưa lưu ký và chưa đến Công ty hoàn tất thủ tục nhận cổ tức, do đó Công ty chưa thực hiện chi trả tại thời điểm cuối kỳ.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	12.964.872.688	12.964.872.688	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	339.384.105	-	187.385.299	237.429.710	389.428.516	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.108.437.128	-	1.108.437.128	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	139.662.651	169.604.654	610.068.413	513.389.263	-	126.621.153
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.703.179.950	-	15.770.858.820	7.838.633.250	-	3.229.045.620
	5.182.226.706	1.278.041.782	29.533.185.220	22.662.762.039	389.428.516	3.355.666.773

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí hoa hồng bán hàng	873.181.359	746.465.692
- Lương tháng 13	1.849.950.000	3.338.576.590
- Chi phí phải trả khác	288.304.808	344.605.183
	3.011.436.167	4.429.647.465

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.352.931.664	797.956.078
- Kinh phí công đoàn	561.073.439	498.084.374
- Bảo hiểm xã hội	623.759.430	-
- Bảo hiểm y tế	10.060.407	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.195.601	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.786.148.074	7.751.078.855
+ Công ty TNHH Chế biến Thủy hải sản Đức Danh	844.869.072	391.949.280
+ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty TNHH MTV Hương Giang	1.029.484.950	749.463.514
+ Các đối tượng khác	4.661.794.052	5.359.666.061
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	763.988.053	20.371.309
	11.144.156.668	9.067.490.616

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	180.810.530.000	508.431.449	(317.124.000)	65.574.633.259	30.136.806.356	276.713.277.064
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.808.461.050	1.808.461.050
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.505.702.468	(4.517.107.404)	(3.011.404.936)
Số dư cuối kỳ trước	180.810.530.000	508.431.449	(317.124.000)	67.080.335.727	27.428.160.002	275.510.333.178
Số dư đầu năm nay	198.868.710.000	508.431.449	(317.124.000)	67.080.335.727	9.589.062.160	275.729.415.336
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(789.396.039)	(789.396.039)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	462.623.780	(925.247.560)	(462.623.780)
Số dư cuối kỳ này	198.868.710.000	508.431.449	(317.124.000)	67.542.959.507	7.874.418.561	274.477.395.517

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 207/2026/NQ-DHDCD ngày 26/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2025	100,00%	9.589.062.159
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,82%	462.623.780
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,82%	462.623.780
Chi trả cổ tức (chưa thực hiện)	82,96%	7.954.748.400
Lợi nhuận chưa phân phối	7,39%	709.066.199

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Ông Trần Quang Huy	24,59%	48.898.670.000	24,59%	48.898.670.000
Bà Phan Đỗ Hạnh	13,99%	27.825.600.000	13,99%	27.825.600.000
Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader	20,24%	40.260.000.000	20,24%	40.260.000.000
Các cổ đông khác	41,08%	81.697.220.000	41,08%	81.697.220.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	0,1%	187.220.000	0,1%	187.220.000
	100%	198.868.710.000	100%	198.868.710.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	198.868.710.000	180.810.530.000
- Vốn góp cuối kỳ	198.868.710.000	180.810.530.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.886.871	19.886.871
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.886.871	19.886.871
- Cổ phiếu phổ thông	19.886.871	19.886.871
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	18.722	18.722
- Cổ phiếu phổ thông	18.722	18.722
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.868.149	19.868.149
- Cổ phiếu phổ thông	19.868.149	19.868.149
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	67.542.959.507	67.080.335.727
	67.542.959.507	67.080.335.727

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại số 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Diện tích khu đất thuê là 33.410 m2. Theo đó Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo tiền thuê đất của cơ quan thuế.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	187,51	200,71

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất nhập khẩu Kiên Giang	233.874.352	233.874.352
Công ty TNHH Bao bì Sammiguél Yamamura	330.870.543	330.870.543
Các đối tượng khác	102.519.474	102.519.474

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	153.628.108.282	150.285.127.818
Doanh thu bán hàng	25.323.634.649	21.306.054.839
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.350.223.700	9.793.778.997
Doanh thu khác	12.487.247.589	8.732.790.147
	203.789.214.220	190.117.751.801

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	657.051.600	345.602.100
	657.051.600	345.602.100

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	139.334.303.534	134.717.547.101
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.453.865.198	18.309.963.167
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.102.305.870	12.088.774.263
Giá vốn khác	12.307.265.689	8.550.649.427
	186.197.740.291	173.666.933.958

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.068.351.965	7.028.781.369
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	84.455.439	56.789.771
	4.152.807.404	7.085.571.140

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	-	317.607.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	762.098.837	744.202.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	16.335.236
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	19.999.800	-
	782.098.637	1.078.145.248

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.845.593.003	1.532.167.298
Chi phí nhân công	608.133.538	1.431.924.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.945.118	62.945.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.699.349.273	1.327.043.027
Chi phí khác bằng tiền	1.350.523.517	1.817.591.755
	5.566.544.449	6.171.671.739

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.626.171	504.696.455
Chi phí nhân công	7.976.993.141	6.615.425.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.815.905	179.638.256
Chi phí dự phòng	879.770.152	1.548.147.373
Thuế, phí, lệ phí	3.574.181.124	1.617.522.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.823.602	2.678.585.550
Chi phí khác bằng tiền	1.085.902.374	499.536.222
	15.669.112.469	13.643.552.515

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền bán phế liệu	33.330.901	-
Thu nhập khác	115.148.882	95.703.863
	<u>148.479.783</u>	<u>95.703.863</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	7.350.000	30.469.932
	<u>7.350.000</u>	<u>30.469.932</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(789.396.039)	2.362.651.312
Các khoản điều chỉnh tăng	-	408.300.000
- Chi phí không hợp lệ	-	408.300.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(789.396.039)	2.770.951.312
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	554.190.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.108.437.128	3.904.779.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.108.437.128)	(3.904.779.291)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	554.190.262

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(789.396.039)	1.808.461.050
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(789.396.039)	1.808.461.050
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.868.149	19.868.149
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(40)</u>	<u>91</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.759.936.582	122.249.977.252
Chi phí nhân công	30.382.384.941	29.693.488.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.531.793.325	4.398.865.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.400.854.497	17.787.080.288
Chi phí khác bằng tiền	6.167.775.015	3.932.049.688
	190.242.744.360	178.061.461.023

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	1.813.315.200	-	1.813.315.200
	-	1.813.315.200	-	1.813.315.200
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	1.833.315.000	-	1.833.315.000
	-	1.833.315.000	-	1.833.315.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.734.358.479	-	-	28.734.358.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.387.805.798	-	-	50.387.805.798
Các khoản cho vay	73.368.750.000	-	-	73.368.750.000
	152.490.914.277	-	-	152.490.914.277
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.845.159.345	-	-	36.845.159.345
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.352.362.671	5.250.000	-	50.357.612.671
Các khoản cho vay	110.311.067.098	-	-	110.311.067.098
	197.508.589.114	5.250.000	-	197.513.839.114

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	42.110.116.335	-	-	42.110.116.335
Chi phí phải trả	3.011.436.167	-	-	3.011.436.167
	45.121.552.502	-	-	45.121.552.502
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	37.315.013.748	-	-	37.315.013.748
Chi phí phải trả	4.429.647.465	-	-	4.429.647.465
	41.744.661.213	-	-	41.744.661.213

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Vũ Trọng Tuấn	Chủ tịch HĐQT	473.000.000	557.751.538
Bà Phan Đỗ Hạnh	Thành viên HĐQT	60.000.000	52.500.000
Bà Nguyễn Mai Thanh	Thành viên độc lập HĐQT	60.000.000	21.923.077
Bà Dương Thị Thanh Tâm	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)		30.576.923
Ông La Hoài Nam	Tổng giám đốc	948.899.028	1.018.538.878
Thù lao của Ban kiểm soát			
Bà Chu Thị Phương Anh	Trưởng ban BKS (Miễn nhiệm ngày 26/06/2026)	86.623.502	145.507.913
Ông Lê Văn Tới	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/06/2026)	30.000.000	26.250.000
Bà Lê Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS	30.000.000	26.250.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh)

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Thị Thu Trang
Phụ trách kế toán

La Hoài Nam
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
VND			VND			
a) Báo cáo tình hình tài chính (trước đây: Bảng cân đối kế toán)						
TÀI SẢN						
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	110.311.067.098	Trình bày lại
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	110.311.067.098	Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	140.407.924.872	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	61.496.857.774	Trình bày lại
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	68.178.104.109	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	527.009.000	Trình bày lại
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	11.259.971.989	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.021.272.122)	Trình bày lại, đổi mã số
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.021.272.122)	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	12.520.846.977	Đổi mã số, trình bày lại
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	5.920.846.977	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	413.108.115	Đổi mã số, đổi tên
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	413.108.115	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	325.512.156	Đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	325.512.156	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.182.226.706	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.182.226.706	165	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.600.000.000	Trình bày lại
216	1. Phải thu dài hạn khác	5.250.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	5.250.000	Đổi mã số
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	1.833.315.000	260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	1.833.315.000	Đổi mã số
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.972.000.000	263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.972.000.000	Đổi mã số
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(138.685.000)	264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(138.685.000)	Đổi mã số, đổi tên
260	VI. Tài sản dài hạn khác	6.001.924.623	270	IV. Tài sản dài hạn khác	6.001.924.623	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.001.924.623	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	6.001.924.623	Đổi mã số, đổi tên
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	325.307.873.175	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	325.307.873.175	Đổi mã số

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
NGUỒN VỐN						
-	-		313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	233.833.927	Trình bày lại
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.278.041.782	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.278.041.782	Đổi mã số, đổi tên
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.429.647.465	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.429.647.465	Đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	3.803.039.256	315	5. Phải trả người lao động	3.803.039.256	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	9.301.324.543	320	Phải trả ngắn hạn khác	9.067.490.616	Trình bày lại
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.770.959.915	323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.770.959.915	Đổi mã số
410	Vốn chủ sở hữu	275.729.415.336	-	-		Bỏ dòng cấp I
412	Thặng dư vốn cổ phần	508.431.449	412	Thặng dư vốn	508.431.449	Đổi tên chỉ tiêu
415	Cổ phiếu quỹ	(317.124.000)	415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	(317.124.000)	Đổi tên chỉ tiêu
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.589.062.160	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.589.062.160	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	336.586.552	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	336.586.552	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối năm nay	9.252.475.608	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	9.252.475.608	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.085.571.140	22	Doanh thu hoạt động tài chính	7.085.571.140	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	1.078.145.248	23	Chi phí tài chính	1.078.145.248	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	317.607.762	24	Trong đó: Chi phí đi vay	317.607.762	Đổi mã số, đổi tên
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.028.781.369)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(7.028.781.369)	Đổi tên chi tiêu
06	Chi phí lãi vay	317.607.762	06	Chi phí đi vay	317.607.762	Đổi tên chi tiêu
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(8.983.659.988)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(8.983.659.988)	Đổi tên chi tiêu
14	Tiền lãi vay đã trả	(283.718.185)	14	Chi phí đi vay đã trả	(283.718.185)	Đổi tên chi tiêu



INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026
(reviewed)

CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Management	02-03
Review report on Interim financial information	04
Reviewed Interim Financial Statements	05-36
Interim Statement of Financial Position	05-06
Interim Statement of Income	07
Interim Statement of Cash flows	08-09
Notes to the Interim Financial Statements	10-36

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of My Chau Printing and Packaging Corporation ("the Company") presents its report and the Company's Interim Financial Statements for the accounting period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

THE COMPANY

My Chau Printing and Packaging Corporation was equitized from My Chau Export Food Factory pursuant to Decision No. 207/1998/QĐ/BNN-TCCB dated 10 December 1998 issued by the Minister of Agriculture and Rural Development. The Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0301671386, first issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (now the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 5 March 1999 and amended for the 15th time on 5 November 2025.

The Company's head office is located at: No. 18 Luy Ban Bich, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT, AND BOARD OF SUPERVISION

Members of The Board of Directors, The Board of Management and Board of Supervision during the fiscal period and to the reporting date are:

Board of Directors

Mr. Vu Trong Tuan	Chairman
Mrs. Phan Do Hanh	Member
Mrs. Nguyen Mai Thanh	Independent Member

Board of Management

Mr. La Hoai Nam	General Director
-----------------	------------------

Board of Supervision

Mr. Vu Le Cuong	Head of the Board of Supervision	Appointed on 26 June 2026
Mrs. Chu Thi Phuong Anh	Head of the Board of Supervision	Dismissed on 26 June 2026
Mr. Tran Thanh Thao	Member	Appointed on 26 June 2026
Mr. Le Van Toi	Member	Dismissed on 26 June 2026
Mrs. Le Thi Thanh Hang	Member	

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and up to the preparation of these interim financial statements is Mr. La Hoai Nam – General Director.

AUDITORS

AASC Auditing Firm Co., Ltd. has reviewed the Company's Interim Financial Statements.

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for preparing the Interim Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company; its results of operations and its cash flows for the Interim period. In preparing those Interim Financial Statements, The Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by The Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by fraud or error;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2026, its operation results and cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.



La Hoai Nam

Legal representative

Approved, 14 August 2026



No. 140826.022/BCTC.KT2

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management
My Chau Printing and Packaging Corporation**

We have reviewed the Interim Financial Statements of My Chau Printing and Packaging Corporation prepared on 14 August 2026, from page 05 to page 36 including: Interim Statement of Financial Position as at 30 June 2026, Interim Statement of Income, Interim Statement of Cash flows for the 6-month accounting period ending on the same date and Notes to the Interim Financial Statements.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and presentation of the interim Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as The Board of Management determines necessary to enable the preparation and presentation of Interim Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Financial Statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of My Chau Printing and Packaging Corporation as at 30 June 2026, its results of operations and its cash flows for the 6-month accounting period ending on the same date in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No: 0743-2023-002-1

Hanoi, 14 August 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE HLB GROUP

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		312,195,200,437	306,017,017,062
110	I. Cash and cash equivalents	3	28,734,358,479	36,845,159,345
111	1. Cash		10,734,358,479	36,845,159,345
112	2. Cash equivalents		18,000,000,000	-
120	II. Short-term investments	4	73,368,750,000	110,311,067,098
123	1. Short-term held-to-maturity investments		73,368,750,000	110,311,067,098
130	III. Short-term receivables		75,120,870,514	61,496,857,774
131	1. Short-term trade receivables	5	59,332,811,285	59,846,625,793
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	24,733,064,716	11,144,495,103
135	3. Other short-term receivables	7	1,956,036,787	527,009,000
136	4. Provision for short-term doubtful debts		(10,901,042,274)	(10,021,272,122)
140	IV. Inventories	9	107,079,733,888	84,843,085,868
141	1. Inventories		107,079,733,888	84,843,085,868
160	V. Other short-term assets		27,891,487,556	12,520,846,977
161	1. Short-term deferred expenses	11	9,237,244,400	413,108,115
162	2. Deductible VAT		3,165,149,378	325,512,156
163	3. Taxes and other receivables from State budget	16	389,428,516	5,182,226,706
165	4. Other current assets	12	15,099,665,262	6,600,000,000
200	B. NON-CURRENT ASSETS		16,376,145,596	19,290,856,113
210	I. Long-term receivables		-	5,250,000
215	1. Other long-term receivables	7	-	5,250,000
220	II. Fixed assets		9,918,573,165	11,450,366,490
221	1. Tangible fixed assets	10	9,918,573,165	11,450,366,490
222	- Historical costs		363,222,090,570	363,222,090,570
223	- Accumulated depreciation		(353,303,517,405)	(351,771,724,080)
260	III. Long-term investments	4	1,813,315,200	1,833,315,000
263	1. Equity investments in other entities		1,972,000,000	1,972,000,000
264	2. Provision for impairment of long-term investments in other entities		(158,684,800)	(138,685,000)
270	IV. Other long-term assets		4,644,257,231	6,001,924,623
271	1. Long-term deferred expenses	11	4,644,257,231	6,001,924,623
280	TOTAL ASSETS		328,571,346,033	325,307,873,175

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

(continued)

Code	LIABILITIES AND EQUITY	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
300	C. LIABILITIES		54,093,950,516	49,578,457,839
310	I. Current liabilities		54,093,950,516	49,578,457,839
311	1. Short-term trade payables	13	30,732,125,740	28,013,689,205
312	2. Short-term prepayments from customers	14	762,453,298	981,755,673
313	3. Dividends and profits payable	15	233,833,927	233,833,927
314	4. Short-term taxes and other payables to State budget	16	3,355,666,773	1,278,041,782
315	5. Payables to employees		3,473,327,394	3,803,039,256
316	6. Short-term accrued expenses	17	3,011,436,167	4,429,647,465
320	7. Other short-term payables	18	11,144,156,668	9,067,490,616
323	8. Bonus and welfare fund		1,380,950,549	1,770,959,915
400	D. OWNER'S EQUITY	19	274,477,395,517	275,729,415,336
411	1. Contributed capital		198,868,710,000	198,868,710,000
411a	Ordinary shares with voting rights		198,868,710,000	198,868,710,000
412	2. Capital surplus		508,431,449	508,431,449
415	3. Repurchased own shares		(317,124,000)	(317,124,000)
418	4. Development investment fund		67,542,959,507	67,080,335,727
420	5. Retained earnings		7,874,418,561	9,589,062,160
420a	Retained earnings accumulated to previous year		8,663,814,600	336,586,552
420b	Retained earnings of the current period		(789,396,039)	9,252,475,608
440	TOTAL LIABILITIES AND EQUITY		328,571,346,033	325,307,873,175



Pham Thi Thu Trang
Preparer



Pham Thi Thu Trang
Person in charge of
accounting



La Hoai Nam
Legal representative

Approved, 14 August 2026



INTERIM STATEMENT OF INCOME*For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026*

Code	ITEM	Note	This period	Previous period
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	21	203,789,214,220	190,117,751,801
02	2. Revenue deductions	22	657,051,600	345,602,100
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		203,132,162,620	189,772,149,701
11	4. Cost of goods sold and services rendered	23	186,197,740,291	173,666,933,958
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		16,934,422,329	16,105,215,743
21	6. Gain/(Loss) on disposal of investment property		-	-
22	7. Financial income	24	4,152,807,404	7,085,571,140
23	8. Financial expenses	25	782,098,637	1,078,145,248
24	<i>In which: Borrowing costs</i>		-	317,607,762
25	9. Selling expenses	26	5,566,544,449	6,171,671,739
26	10. General and administrative expenses	27	15,669,112,469	13,643,552,515
30	11. Net profit from operating activities		(930,525,822)	2,297,417,381
31	12. Other income	28	148,479,783	95,703,863
32	13. Other expenses	29	7,350,000	30,469,932
40	14. Other profit		141,129,783	65,233,931
50	15. Total net profit before tax		(789,396,039)	2,362,651,312
51	16. Current corporate income tax expense	30	-	554,190,262
52	17. Deferred corporate income tax expense		-	-
60	18. Profit after corporate income tax		(789,396,039)	1,808,461,050
70	19. Basic earnings per share	31		91

Pham
Pham Thi Thu Trang
Preparer

Pham
Pham Thi Thu Trang
Person in charge of
accounting

La Hoai Nam
La Hoai Nam
Legal representative

Approved, 14 August 2026

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS*For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026**(Indirect method)*

Code	ITEM	Note	This period	Previous period
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		(789,396,039)	2,362,651,312
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		1,531,793,325	4,398,865,410
03	- Provisions		899,769,952	1,548,147,373
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		-	16,335,236
05	- Gains/losses from investment and financial activities		(4,068,351,965)	(7,028,781,369)
06	- Borrowing costs		-	317,607,762
08	3. Operating profit before changes in working capital		(2,426,184,727)	1,614,825,724
09	- Increase/decrease in receivables		(20,945,610,534)	(3,376,645,979)
10	- Increase/decrease in inventories		(22,236,648,020)	(36,041,651,206)
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		6,013,939,171	14,971,222,422
12	- Increase and decrease deferred expenses		(7,466,468,893)	(8,983,659,988)
14	- Borrowing costs paid		-	(283,718,185)
15	- Corporate income tax paid		(1,108,437,128)	(3,904,779,291)
17	- Other payments on operating activities		(852,633,146)	(626,138,084)
20	Net cash flows from operating activities		(49,022,043,277)	(36,630,544,587)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		-	(362,581,818)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(70,000,000,000)	(105,300,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		106,178,104,109	85,000,000,000
27	4. Interest, dividends and distributed profits received		4,733,138,302	2,397,533,768
30	Net cash flows from investing activities		40,911,242,411	(18,265,048,050)
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		-	47,192,140,212
40	Net cash flows from financing activities		-	47,192,140,212
50	Net cash flows in the period		(8,110,800,866)	(7,703,452,425)

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(Indirect method)

Code	ITEM	Note	This period	Previous period
			VND	VND
60	Cash and cash equivalents at beginning of the period		36,845,159,345	16,906,377,798
61	Effect of exchange rate fluctuations		-	-
70	Cash and cash equivalents at end of the period	3	28,734,358,479	9,202,925,373





Pham Thi Thu Trang
Preparer

Pham Thi Thu Trang
Person in charge of accounting

La Hoai Nam
Legal representative
Approved, 14 August 2026

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026***1 . GENERAL INFORMATION****1.1 . Form of ownership**

My Chau Printing and Packaging Corporation was equitized from My Chau Export Food Factory pursuant to Decision No. 207/1998/QĐ/BNN-TCCB dated 10 December 1998 issued by the Minister of Agriculture and Rural Development. The Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0301671386, first issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (now the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 5 March 1999 and amended for the 15th time on 5 November 2025.

The Company's head office is located at: No. 18 Luy Ban Bich, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City.

The Company's registered charter capital is VND 198,868,710,000, and the actual contributed charter capital as at 30 June 2026 is VND 198,868,710,000, equivalent to 19,886,871 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the Company as at 30 June 2026 was 278 (as at 1 January 2026: 279).

1.2 . Business field

Printing and manufacturing metal packaging.

1.3 . Business activities

Main business activities of the Company include:

- Manufacturing and processing various types of metal packaging;
- Provision of yard, factory and warehouse leasing services within the Company's right of use;
- Printing and varnishing on tinplate;
- Wholesale of materials and chemicals used in tinplate printing technology;
- Wholesale of tinplate and aluminium sheets (in coils and sheets);
- Export, import, export rights and import rights of machinery, equipment and spare parts used in the following fields: printing and varnishing on tinplate;
- Trading of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, rattan) and live animals;
- Installation of industrial machinery and equipment.

1.4 . The Company's operation in the period that affects the Interim Financial Statements

In the first six months of this year, the Company's core business activities remained relatively stable; net revenue, cost of goods sold, and gross profit amounted to VND 203.13 billion, VND 186.20 billion, and VND 16.93 billion, respectively, with no significant fluctuations compared to the same period last year. However, financial income, mainly from deposit interest and loan interest, decreased from VND 7.08 billion to VND 4.15 billion, resulting in a pre-tax loss of VND 0.79 billion for the period.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies*Applicable Accounting Policies*

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Changes in accounting policies and disclosures

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No.99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC. The Circular is effective for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The company has adopted the applicable requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC effective from 1 January 2026 on a prospective basis. The Circular introduced changes in the presentation of items in the Financial Statements. The comparative information is reclassified to conform to the current period's presentation. Details on the reclassification of comparative information are disclosed in Note 36 of the Financial Statements.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of deferred expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments*Initial recognition***Financial assets**

Financial assets of the Company include cash, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction dates (is the Telegraphic Transfer Middle (TTM) of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions).

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Financial Statements is determined under the following principles:

- For monetary items denominated in foreign currencies, applying the TTM of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For demand deposits in foreign currencies, applying the average transfer exchange rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For part or all of the value of receivables of foreign currency origin for which a provision for bad debts has been set aside, no revaluation shall be carried out.

All actual exchange rate differences arising during the period and differences resulting from the revaluation of balances of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the financial statements are accounted for in the operating results of the accounting period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less allowance for devaluation of investments.

Allowance for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares.
- Held-to-maturity investments: An allowance for impairment is made at the end of the period based on the recoverability of the investments in accordance with applicable regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in detail in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the allowances for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, if the net realizable value of inventories is lower than the original price, inventories must be valued according to the net realizable value at the reporting date of Financial Statements.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11. Fixed assets

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed tangible assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment the future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets beyond their initial standards conditions, they are capitalized as an increase in the historical cost.

Routine repair and maintenance costs incurred after fixed assets have been put into operation are recognized in the Statement of Income in the period in which they are incurred. Periodic repair and maintenance costs of significant value that relate to more than one accounting period are recognized as deferred expenses and allocated to production and business expenses over the appropriate benefit period.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as

- Buildings, structures	05 - 10 years
- Machine, equipment	05 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	03 - 05 years

2.12. Operating lease

An operating lease is a lease in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13. Deferred expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as deferred expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term deferred expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of deferred expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 02 to 36 months.
- Major periodic repair and maintenance expenses are recognized as deferred expenses at cost and allocated on a straight-line basis over a period ranging from 12 to 36 months, in accordance with the period over which the benefits are expected to be obtained.
- Other deferred expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 02 months to 36 months.

2.14. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15. Dividend and profit payables

Dividends and profits payable (in cash, non-monetary assets) are recorded when the enterprise does not have the right to refuse the obligation to pay dividends and profits to shareholders and capital contributors of the company in accordance with relevant laws.

The recognition time is when the entity has no unconditional right to avoid the distribution of dividends: after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and the announcement of the record date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.16. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as the 13th-month salary and sales commission expenses payable, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

2.17. Owner's equity

Contributed capital is recognized at the amount actually contributed by the owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Repurchased own shares bought before the effective date of the Securities Law No. 54/2019/QH (January 1, 2021) are shares issued by the Company and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Repurchased own shares bought after January 1, 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

2.18. Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Statement of Financial Position date can be measured reliably

Financial income

Interest income and other financial income are recognized when both of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.19 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Sales returns.

Sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.20 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and provision of services are cost of finished products, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and are recognized in matching with the revenue generated in the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, allowance for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and merchandises have not been determined as sold.

2.21 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Losses on foreign currency sales and foreign exchange losses.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.22 . Selling expenses, general and administrative expenses

Selling expenses reflects the actual costs incurred in the process of providing goods and services.

General and administrative expenses reflect the actual costs incurred in the overall management of the Company.

2.23 . Corporate income tax**a) Current corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expense includes current corporate income tax expense as stipulated in the Corporate Income Tax Law. Current corporate income tax expense is determined based on taxable income for the period and the applicable corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

In the accounting period of the first 6 months of 2026, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.24 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.25 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals who directly or indirectly hold the Company's voting rights and have significant influence over the Company, the Company's key management personnel, and close family members of such individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.
- Other entities and individuals are identified as related parties in accordance with applicable regulations.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.26 . Segment information

The Company's principal business activity is the processing and manufacturing of metal packaging, which is primarily carried out within the territory of Vietnam. Accordingly, the Company does not present segment reporting by business line or geographical area.

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Demand deposits	10,734,358,479	36,845,159,345
Cash equivalents	18,000,000,000	-
	<u>28,734,358,479</u>	<u>36,845,159,345</u>

Details of demand deposits and cash equivalents as of 30/06/2026 are as follows:

	Currency	Value
Demand deposits		VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	VND	7,040,353,903
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	USD	4,935,679
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	VND	1,074,710,567
Military Commercial Joint Stock Bank - Gia Dinh Branch	VND	2,307,127,201
Other banks	VND	307,231,129
		10,734,358,479
	Interest	
	rate	Value
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	Currency VND	Term 3 months
		4.75%
		18,000,000,000
		18,000,000,000

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Short-term held-to-maturity investments

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Recoverable Value	Allowance	Original cost	Recoverable Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Term deposits						
+ Principal	-	-	-	38,714,717,808	38,714,717,808	-
+ Interest	-	-	-	38,000,000,000	38,000,000,000	-
- Loans						
+ Principal	73,368,750,000	73,368,750,000	-	714,717,808	714,717,808	-
+ Interest	70,000,000,000	70,000,000,000	-	71,596,349,290	71,596,349,290	-
	3,368,750,000	3,368,750,000	-	68,178,104,109	68,178,104,109	-
	3,368,750,000	3,368,750,000	-	3,418,245,181	3,418,245,181	-
	73,368,750,000	73,368,750,000	-	110,311,067,098	110,311,067,098	-

Details of the investments held to maturity on 30/06/2026 are as follows:

Loans

Loan Agreement No. 01/2026/HBVV/MCP-ARTEEXPORT dated 15 January 2026 between My Chau Printing and Packaging Corporation and Handicraft and Art Articles Export-Import Corporation, with the following terms and conditions:

- Total loan amount: VND 70,000,000,000;
- Purpose of the loan: To serve business and investment needs;
- Loan term: 12 months from the date of loan disbursement;
- Interest rate: 10.5% per annum;
- Principal balance as at the end of the period: VND 70,000,000,000;
- Security: Pledge of 4,300,000 shares of Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank (stock code: SHB), provided by the borrower as collateral for the lender.

b) Investments in equity of other entities

	Code	Ending balance			Beginning balance		
		Original cost	Recoverable Value	Allowance	Original cost	Recoverable Value	Allowance
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in other entities							
- Vegetexco Port Joint Stock Company (*)	VGP	1,972,000,000	1,813,315,200	(158,684,800)	1,972,000,000	1,833,315,000	(138,685,000)
		1,972,000,000	1,813,315,200	(158,684,800)	1,972,000,000	1,833,315,000	(138,685,000)
		1,972,000,000	1,813,315,200	(158,684,800)	1,972,000,000	1,833,315,000	(138,685,000)

(*) The fair value of this investment is determined based on the closing price quoted on the HNX as at 31 December 2025 and 30 June 2026.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
<i>Others</i>	<i>59,332,811,285</i>	<i>(10,901,042,274)</i>	<i>59,846,625,793</i>	<i>(10,021,272,122)</i>
- Blue Sea Canned Food Joint Stock Company	11,185,722,434	(7,362,309,798)	11,185,722,434	(6,644,260,633)
- TP Canned Food Joint Stock Company	6,948,964,988	-	5,098,340,806	-
- KG Trading Joint Stock Company	6,806,204,097	-	4,829,020,049	-
- Son Hiep Phat Company Limited	5,951,875,834	-	5,343,878,375	-
Others	28,440,043,932	(3,538,732,476)	33,389,664,129	(3,377,011,489)
	<u>59,332,811,285</u>	<u>(10,901,042,274)</u>	<u>59,846,625,793</u>	<u>(10,021,272,122)</u>

6 . SHORT - TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
<i>Others</i>	<i>24,733,064,716</i>	<i>-</i>	<i>11,144,495,103</i>	<i>-</i>
Baosteel Singapore Pte. Ltd.	16,046,316,037	-	6,027,498,198	-
Nippon Steel Trading Corporation	5,519,878,627	-	83,750,746	-
T.K.C Service Trading Company Limited	1,910,037,248	-	1,562,650,000	-
Others	1,256,832,804	-	3,470,596,159	-
	<u>24,733,064,716</u>	<u>-</u>	<u>11,144,495,103</u>	<u>-</u>

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION
Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book Value	Allowance	Book Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Receivables from social insurance	-	-	14,373,798	-
Receivables from health insurance	-	-	12,632,906	-
Receivables from unemployment insurance	-	-	46,310	-
Advances	32,300,000	-	30,736,000	-
Receivables from interest of deposit, loan	99,426,652	-	-	-
Others	1,824,310,135	-	469,219,986	-
	1,956,036,787	-	527,009,000	-

8 . DOUBTFUL DEBTS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
<i>Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered</i>				
- Blue Sea Canned Food Joint Stock Company	11,185,722,434	3,823,412,636	11,185,722,434	4,541,461,801
- Anco Family Food Joint Stock Company	278,296,120	-	278,296,120	-
- Others	5,561,701,516	2,301,265,160	6,249,950,425	3,151,235,056
	17,025,720,070	6,124,677,796	17,713,968,979	7,692,696,857

9 . INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	-	-	2,796,595,048	-
Raw material	84,710,943,969	-	64,259,616,502	-
Tools, supplies	1,782,103,885	-	1,799,540,921	-
Finished goods	20,250,545,746	-	15,987,333,397	-
Goods	336,140,288	-	-	-
	107,079,733,888	-	84,843,085,868	-

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transport equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	10,667,980,186	343,495,742,078	7,435,141,700	975,794,863	647,431,743	363,222,090,570
Ending balance of the period	10,667,980,186	343,495,742,078	7,435,141,700	975,794,863	647,431,743	363,222,090,570
Accumulated depreciation						
Beginning balance	10,263,929,166	334,037,860,496	6,257,773,541	843,791,643	368,369,234	351,771,724,080
- Depreciation for the period	53,843,178	1,286,432,445	151,776,036	15,991,668	23,749,998	1,531,793,325
Ending balance of the period	10,317,772,344	335,324,292,941	6,409,549,577	859,783,311	392,119,232	353,303,517,405
Net carrying amount						
Beginning balance	404,051,020	9,457,881,582	1,177,368,159	132,003,220	279,062,509	11,450,366,490
Ending balance	350,207,842	8,171,449,137	1,025,592,123	116,011,552	255,312,511	9,918,573,165

Details of tangible fixed assets in existence as at the end of the period:

Assets name	Status of use as at the end of the period	Historical cost	Accumulated depreciation	Carrying amount
	VND	VND	VND	VND
New printing and coating line	Currently in use	56,463,982,119	56,463,982,119	-
KBA-MAOLENDER 222-2 2-color UV printing machine line	Currently in use	49,048,781,108	49,048,781,108	-
Other assets	Currently in use	257,709,327,343	247,790,754,178	9,918,573,165
Total		363,222,090,570	353,303,517,405	9,918,573,165

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 338,274,636,341.

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION
Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

11 . DEFERRED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
Prepaid expenses of operating lease	7,838,633,250	-
Insurance expenses	263,901,587	52,735,795
Dispatched tools and supplies	998,104,564	252,875,337
Others	136,604,999	107,496,983
	<u>9,237,244,400</u>	<u>413,108,115</u>
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	3,280,412,493	4,440,592,227
Major repair expenses for factory buildings	1,157,826,133	1,201,747,123
Others	206,018,605	359,585,273
	<u>4,644,257,231</u>	<u>6,001,924,623</u>

12 . OTHER CURRENT ASSETS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Demand deposits (*)	15,099,665,262	6,600,000,000
	<u>15,099,665,262</u>	<u>6,600,000,000</u>

(*) As at 30 June 2026, a demand deposit amounting to VND 15,099,665,262 was blocked at Bank for Investment and Development of Vietnam JSC (BIDV) as security for the issuance of a letter of credit (L/C) for the Company's import of raw materials/goods.

13 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Others		
The Valspar (Vietnam) Co. Ltd.	30,732,125,740	28,013,689,205
Easy Open Lid Industry Corp Yiwu	7,700,075,093	1,143,828,216
Cancoat (Vietnam) Company Limited	6,785,417,834	11,143,635,208
Austin Multi-Trade	3,976,754,400	2,469,312,000
Others	2,939,910,355	8,524,957,231
	9,329,968,058	4,731,956,550
	<u>30,732,125,740</u>	<u>28,013,689,205</u>

14 . PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Others		
Huong Giang Canned Food Processing Business Household	762,453,298	981,755,673
Natural Farm Group Company Limited	12,710,152	362,272,456
Others	161,963,600	161,963,600
	587,779,546	457,519,617
	<u>762,453,298</u>	<u>981,755,673</u>

15 . DIVIDENDS AND PROFITS PAYABLE

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Dividends and profits payable	233,833,927	233,833,927
	<u>233,833,927</u>	<u>233,833,927</u>

The balance of dividends and profits payable as of 30 June 2026 mainly represents dividends of shareholders whose shares have not yet been deposited and who have not completed the procedures with the Company to receive dividends; therefore, the Company had not made payment at the end of the period.

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

16 . SHORT-TERM TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening year	Payable arise in the period	Amount paid in the period	Receivable at the closing period	Payable at the closing period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	-	12,964,872,688	12,964,872,688	-	-
Export, import duties	339,384,105	-	187,385,299	237,429,710	389,428,516	-
Corporate income tax	-	1,108,437,128	-	1,108,437,128	-	-
Personal income tax	139,662,651	169,604,654	610,068,413	513,389,263	-	126,621,153
Land tax and land rental	4,703,179,950	-	15,770,858,820	7,838,633,250	-	3,229,045,620
	5,182,226,706	1,278,041,782	29,533,185,220	22,662,762,039	389,428,516	3,355,666,773

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Accrued sales commission expenses	873,181,359	746,465,692
- 13th-month salary	1,849,950,000	3,338,576,590
- Other accrued expenses	288,304,808	344,605,183
	3,011,436,167	4,429,647,465

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

18 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Excess assets awaiting resolution	1,352,931,664	797,956,078
- Trade union fee	561,073,439	498,084,374
- Social insurance	623,759,430	-
- Health insurance	10,060,407	-
- Unemployment insurance	46,195,601	-
- Short-term deposits, collateral received	7,786,148,074	7,751,078,855
+ Duc Danh Seaproducts Processing Company Limited	844,869,072	391,949,280
+ Nutrition Joint Stock Company	1,250,000,000	1,250,000,000
+ Huong Giang Company Limited	1,029,484,950	749,463,514
+ Others	4,661,794,052	5,359,666,061
- Other payables	763,988,053	20,371,309
	<u>11,144,156,668</u>	<u>9,067,490,616</u>

19 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Treasury shares	Development and investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous period	180,810,530,000	508,431,449	(317,124,000)	65,574,633,259	30,136,806,356	276,713,277,064
Profit/loss for previous period	-	-	-	-	1,808,461,050	1,808,461,050
Profit distribution	-	-	-	1,505,702,468	(4,517,107,404)	(3,011,404,936)
Ending balance of previous period	<u>180,810,530,000</u>	<u>508,431,449</u>	<u>(317,124,000)</u>	<u>67,080,335,727</u>	<u>27,428,160,002</u>	<u>275,510,333,178</u>
Beginning balance of current period	198,868,710,000	508,431,449	(317,124,000)	67,080,335,727	9,589,062,160	275,729,415,336
Profit/loss for current period	-	-	-	-	(789,396,039)	(789,396,039)
Profit distribution	-	-	-	462,623,780	(925,247,560)	(462,623,780)
Ending balance of this period	<u>198,868,710,000</u>	<u>508,431,449</u>	<u>(317,124,000)</u>	<u>67,542,959,507</u>	<u>7,874,418,561</u>	<u>274,477,395,517</u>

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION
Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

According to the Resolution No. 207/2026/NQ-DHDCD dated 26 June 2026, the Company announced its profit distribution of the year 2025 as follows:

	Rate	Amount
	(%)	VND
Accumulated retained earnings as at 31 December 2025.	100.00%	9,589,062,159
Development and investment fund	4.82%	462,623,780
Bonus and welfare fund	4.82%	462,623,780
Dividends declared but not yet paid	82.96%	7,954,748,400
Retained profit	7.39%	709,066,199

b) Details of contributed capital

	Rate	Ending balance	Rate	Beginning balance
	(%)	VND	(%)	VND
Mr. Tran Quang Huy	24.59%	48,898,670,000	24.59%	48,898,670,000
Ms. Phan Do Hanh	13.99%	27,825,600,000	13.99%	27,825,600,000
Viet Leader Asset Investment Company Limited	20.24%	40,260,000,000	20.24%	40,260,000,000
Other shareholders	41.08%	81,697,220,000	41.08%	81,697,220,000
Treasury share	0.1%	187,220,000	0.1%	187,220,000
	100%	198,868,710,000	100%	198,868,710,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	This period	Previous period
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of period	198,868,710,000	180,810,530,000
- At the ending of period	198,868,710,000	180,810,530,000

d) Share

	Ending balance	Beginning balance
Quantity of Authorized issuing shares	19,886,871	19,886,871
Quantity of issued shares	19,886,871	19,886,871
- Common shares	19,886,871	19,886,871
Quantity of shares repurchased	18,722	18,722
- Common shares	18,722	18,722
Quantity of outstanding shares in circulation	19,868,149	19,868,149
- Common shares	19,868,149	19,868,149
Par value per share (VND)	10,000	10,000

e) Company's funds

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Investment and development fund	67,542,959,507	67,080,335,727
	67,542,959,507	67,080,335,727

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION**Interim Financial statements**

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

20 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT**a) Operating leased assets**

The Company leases land located at No. 18 Luy Ban Bich Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City for production and business purposes. The leased land area is 33,410 m². Accordingly, the Company is required to pay annual land rental fees in accordance with the land rental fee notices issued by the tax authorities.

b) Foreign currencies

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
- USD	187.51	200.71

c) Doubtful debts written-off

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
	VND	VND
Kien Giang Food Processing Import Export Joint Stock Company	233,874,352	233,874,352
Sammiguel Yamamura Packaging Co., Ltd	330,870,543	330,870,543
Others	102,519,474	102,519,474

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Revenue from sale of finished goods	153,628,108,282	150,285,127,818
Revenue from sale of goods	25,323,634,649	21,306,054,839
Revenue from rendering of services	12,350,223,700	9,793,778,997
Other revenue	12,487,247,589	8,732,790,147
	<u><u>203,789,214,220</u></u>	<u><u>190,117,751,801</u></u>

22 . REVENUE DEDUCTIONS

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Sales returns	657,051,600	345,602,100
	<u><u>657,051,600</u></u>	<u><u>345,602,100</u></u>

23 . COSTS OF GOODS SOLD

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Costs of finished goods sold	139,334,303,534	134,717,547,101
Costs of goods sold	21,453,865,198	18,309,963,167
Costs of services rendered	13,102,305,870	12,088,774,263
Other costs	12,307,265,689	8,550,649,427
	<u><u>186,197,740,291</u></u>	<u><u>173,666,933,958</u></u>

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION
Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

24 . FINANCIAL INCOME

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Interest income, interest from loans	4,068,351,965	7,028,781,369
Gain on exchange difference in the period	84,455,439	56,789,771
	<u>4,152,807,404</u>	<u>7,085,571,140</u>

25 . FINANCIAL EXPENSES

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Interest expenses	-	317,607,762
Loss on exchange difference in the period	762,098,837	744,202,250
Loss on exchange difference at the period-end	-	16,335,236
Allowance for impairment loss from investment	19,999,800	-
	<u>782,098,637</u>	<u>1,078,145,248</u>

26 . SELLING EXPENSES

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Raw materials	1,845,593,003	1,532,167,298
Labour expenses	608,133,538	1,431,924,541
Depreciation expenses	62,945,118	62,945,118
Expenses of outsourcing services	1,699,349,273	1,327,043,027
Other expenses in cash	1,350,523,517	1,817,591,755
	<u>5,566,544,449</u>	<u>6,171,671,739</u>

27 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Raw materials	232,626,171	504,696,455
Labour expenses	7,976,993,141	6,615,425,843
Depreciation expenses	179,815,905	179,638,256
Provision expenses	879,770,152	1,548,147,373
Tax, Charge, Fee	3,574,181,124	1,617,522,816
Expenses of outsourcing services	1,739,823,602	2,678,585,550
Other expenses in cash	1,085,902,374	499,536,222
	<u>15,669,112,469</u>	<u>13,643,552,515</u>

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION
Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

28 . OTHER INCOME

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Income from sale of scrap materials	33,330,901	-
Others	115,148,882	95,703,863
	<u>148,479,783</u>	<u>95,703,863</u>

29 . OTHER EXPENSE

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Others	7,350,000	30,469,932
	<u>7,350,000</u>	<u>30,469,932</u>

30 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Total profit before tax	(789,396,039)	2,362,651,312
Increasing adjustments	-	408,300,000
- <i>Ineligible expenses</i>	-	408,300,000
Taxable income	(789,396,039)	2,770,951,312
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	<u>-</u>	<u>554,190,262</u>
Tax payable at the beginning of period	1,108,437,128	3,904,779,291
Tax paid in the period	(1,108,437,128)	(3,904,779,291)
Corporate income tax payable at the period-end	<u>-</u>	<u>554,190,262</u>

31 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to the Company's ordinary shareholders is based on the following figures:

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Net profit after tax	(789,396,039)	1,808,461,050
Profit distributed for common stocks	(789,396,039)	1,808,461,050
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	19,868,149	19,868,149
Basic earnings per share	<u>(40)</u>	<u>91</u>

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus fund for the Board of Management from the net profit after tax at the date of preparing Financial Statements.

Basic earnings per share have been adjusted retrospectively as regulated by Vietnamese Accounting Standards No. 30 – Basic earnings per share.

As at 30 June 2026, the Company had no potential ordinary shares that were dilutive to earnings per share.

32 . PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
	VND	VND
Raw materials	138,759,936,582	122,249,977,252
Labour expenses	30,382,384,941	29,693,488,385
Depreciation and amortisation	1,531,793,325	4,398,865,410
Expenses of outsourcing services	13,400,854,497	17,787,080,288
Other expenses in cash	6,167,775,015	3,932,049,688
	<u>190,242,744,360</u>	<u>178,061,461,023</u>

33 . FINANCIAL INSTRUMENTS**Financial risk management**

The financial risks to which the Company may be exposed include: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may be exposed to market risks such as: changes in prices, exchange rates and interest rates.

Price Risk:

The Company bears price risk of equity instruments from long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities. As regards, long-term securities held for long-term strategies, at the end of the period, the Company has no plan to sell these investments.

	<u>Under 1 year</u>	<u>From 1 to 5 years</u>	<u>Over 5 years</u>	<u>Total</u>
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2026				
Long term investments	-	1,813,315,200	-	1,813,315,200
	<u>-</u>	<u>1,813,315,200</u>	<u>-</u>	<u>1,813,315,200</u>
As at 01/01/2026				
Long term investments	-	1,833,315,000	-	1,833,315,000
	<u>-</u>	<u>1,833,315,000</u>	<u>-</u>	<u>1,833,315,000</u>

Exchange rate risk:

The Company is exposed to foreign exchange risk arising from transactions denominated in currencies other than VND, such as borrowings, revenue, expenses and imports of materials, goods, machinery and equipment.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest rates that are beneficial to its operations.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2026				
Cash and cash equivalents	28,734,358,479	-	-	28,734,358,479
Trade receivables, other receivables	50,387,805,798	-	-	50,387,805,798
Loans	73,368,750,000	-	-	73,368,750,000
	<u>152,490,914,277</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>152,490,914,277</u>
As at 01/01/2026				
Cash and cash equivalents	36,845,159,345	-	-	36,845,159,345
Trade receivables, other receivables	50,352,362,671	5,250,000	-	50,357,612,671
Loans	110,311,067,098	-	-	110,311,067,098
	<u>197,508,589,114</u>	<u>5,250,000</u>	<u>-</u>	<u>197,513,839,114</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION
Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	<u>Under 1 year</u>	<u>From 1 to 5 years</u>	<u>Over 5 years</u>	<u>Total</u>
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2026				
Trade payables, other payables	42,110,116,335	-	-	42,110,116,335
Accrued expenses	3,011,436,167	-	-	3,011,436,167
	<u>45,121,552,502</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45,121,552,502</u>
As at 01/01/2026				
Trade payables, other payables	37,315,013,748	-	-	37,315,013,748
Accrued expenses	4,429,647,465	-	-	4,429,647,465
	<u>41,744,661,213</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>41,744,661,213</u>

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

34 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the interim financial statements.

35 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Transactions with other related parties:

	<u>Relation</u>	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
		VND	VND
Manager's income			
Mr. Vu Trong Tuan	Chairman of the Board of Directors	473,000,000	557,751,538
Ms. Phan Do Hanh	Member of the Board of Directors	60,000,000	52,500,000
Ms. Nguyen Mai Thanh	Independent Member of the BOD	60,000,000	21,923,077
Ms. Duong Thi Thanh Tam	Independent Member of the Board of Directors (Dismissed on 25 April 2025)	-	30,576,923
Mr. La Hoai Nam	General Director	948,899,028	1,018,538,878
Remuneration of the Board of Supervision			
Ms. Chu Thi Phuong Anh	The Chief Controller (Dismissed on 26 June 2026)	86,623,502	145,507,913
Mr. Le Van Toi	Member of the Board of Supervision (Dismissed on 26 June 2026)	30,000,000	26,250,000
Ms. Le Thi Thanh Hang	Member of the Board of Supervision	30,000,000	26,250,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

36 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative information in this Financial Statement is presented in the form of corresponding data. According to this method, comparative information of the previous period is presented on the Company's financial position, statement of income and cash flows in the previous period.

The comparative figures in the interim Statement of Financial Position and corresponding notes are the figures of the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025. The information in the interim Statement of Income, the interim Statement of Cash Flows, and corresponding notes is the information of the interim Financial Statements for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025. The Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025 were audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The Interim Financial Statements for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025 were reviewed by AASC Auditing Firm Company Limited.

As presented in Note 2.3, the Company applies non-retrospectively Circular 99/2025/TT-BTC from 01 January 2026. As a result, the presentation of some items in the financial statements changes. Certain figures as of 01 January 2026 and for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025 have been reclassified to comply with the Financial statements presentation requirements under Circular No. 99/2025. Details are presented in Appendix No.01.

Kaul

Paul



Pham Thi Thu Trang
Preparer

Pham Thi Thu Trang
Person in charge of accounting

La Hoai Nam
Legal representative
Approved, 14 August 2026

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

APPENDIX I: COMPARATIVE INFORMATION

Figures according to the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025			Adjusted figures according to Circular No. 99/2025/TT-BTC			Changes
Code	Item	Amount	Code	Item	Amount	
		VND			VND	
a) Statement of financial position (formerly: Balance sheet)						
ASSETS						
120	II. Short-term investments	38,000,000,000	120	II. Short-term investments	110,311,067,098	Re-representation
123	1. Held to maturity investments	38,000,000,000	123	1. Short-term held-to-maturity investments	110,311,067,098	Re-representation
130	III. Short-term receivables	140,407,924,872	130	III. Short-term receivables	61,496,857,774	Re-representation
135	3. Short-term loan receivables	68,178,104,109			-	Re-representation
136	4. Other short-term receivables	11,259,971,989	135	3. Other short-term receivables	527,009,000	Re-representation, Code change
137	5. Provision for short-term doubtful debts	(10,021,272,122)	136	4. Provision for short-term doubtful debts	(10,021,272,122)	Code change
150	V. Other short-term assets	5,920,846,977	160	V. Other short-term assets	12,520,846,977	Re-representation, Code change
151	1. Short-term prepaid expenses	413,108,115	161	1. Short-term deferred expenses	413,108,115	Code and name change
152	2. Deductible VAT	325,512,156	162	2. Deductible VAT	325,512,156	Code change
153	3. Taxes and other receivables from State budget	5,182,226,706	163	3. Taxes and other receivables from State budget	5,182,226,706	Code change
			165	4. Other current assets	6,600,000,000	Re-representation
216	1. Other long-term receivables	5,250,000	215	1. Other long-term receivables	5,250,000	Code change
250	V. Long-term financial investments	1,833,315,000	260	III. Long-term financial investments	1,833,315,000	Code change
253	1. Investments in equity of other entities	1,972,000,000	263	1. Investments in equity of other entities	1,972,000,000	Code change
254	2. Provision for long-term financial	(138,685,000)	264	2. Provision for investments in other	(138,685,000)	Code and name change
260	VI. Other long-term assets	6,001,924,623	270	IV. Other long-term assets	6,001,924,623	Code change
261	1. Long-term prepaid expenses	6,001,924,623	271	1. Long-term deferred expenses	6,001,924,623	Code and name change
270	TOTAL ASSETS	325,307,873,175	280	TOTAL ASSETS	325,307,873,175	Code change

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Figures according to the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025			Adjusted figures according to Circular No. 99/2025/TT-BTC			Changes
Code	Item	Amount	Code	Item	Amount	
EQUITY						
-	-		313	Dividends and profits payable	233,833,927	Re-presentation
313	Taxes and other payables to State budget	1,278,041,782	314	Short-term taxes and other payables to State budget	1,278,041,782	Code and name change
315	Short-term accrued expenses	4,429,647,465	316	Short-term accrued expenses	4,429,647,465	Code change
314	4. Payables to employees	3,803,039,256	315	5. Payables to employees	3,803,039,256	Code change
319	Other short-term payables	9,301,324,543	320	Other short-term payables	9,067,490,616	Re-presentation
322	Bonus and welfare fund	1,770,959,915	323	Bonus and welfare fund	1,770,959,915	Code change
410	Owner's equity	275,729,415,336	-	-	-	Removal of the Level I line item
412	Share premium	508,431,449	412	Capital surplus	508,431,449	
415	Treasury shares	(317,124,000)	415	Repurchased own shares	(317,124,000)	Renaming
421	Retained earnings	9,589,062,160	420	Retained earnings	9,589,062,160	Code change
421a	Retained earnings accumulated to previous year	336,586,552	420a	Retained earnings accumulated to previous year	336,586,552	Code change
421b	Retained earnings of the current period	9,252,475,608	420b	Retained earnings of the current period	9,252,475,608	Code change

MY CHAU PRINTING AND PACKAGING CORPORATION

Interim Financial statements

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Figures according to the Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025			Adjusted figures according to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025			Changes
Code	Item	Amount VND	Code	Item	Amount VND	
b) Statement of income			b) Statement of income			
21	Financial income	7,085,571,140	22	Financial income	7,085,571,140	Code change
22	Financial expenses	1,078,145,248	23	Financial expenses	1,078,145,248	Code change
23	In which: Interest expenses	317,607,762	24	In which: Borrowing costs	317,607,762	Code and name change
c) Statement of cash flows			c) Statement of cash flows			
05	- Gains/losses from investment activities	(7,028,781,369)	05	- Gains/losses from investment and financial activities	(7,028,781,369)	Renaming
06	- Interest expenses	317,607,762	06	- Borrowing costs	317,607,762	Renaming
12	- Increase and decrease prepaid expenses	(8,983,659,988)	12	- Increase and decrease deferred expenses	(8,983,659,988)	Renaming
14	- Interest paid	(283,718,185)	14	- Borrowing costs paid	(283,718,185)	Renaming